

Số: /2022/QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2022. Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Định hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo);
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh, CV;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Định nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Khoản viện trợ thuộc phạm vi của Quy chế này là hỗ trợ tài chính hoặc hàng hóa và dịch vụ không phải hoàn lại mà Bên cung cấp viện trợ dành cho Bên tiếp nhận viện trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhân đạo, không nhằm mục đích thương mại, lợi nhuận.

3. Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này:

a) Các khoản viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức nước ngoài mà việc tiếp nhận phải được ký kết chính thức theo quy định của Luật Điều ước quốc tế và các khoản viện trợ không hoàn lại trong các thỏa thuận về vốn ODA phải được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Các khoản quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức không vì mục đích hỗ trợ nhân đạo, từ thiện;

c) Các khoản tài trợ theo các hình thức thỏa thuận hợp tác, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng chuyển giao công nghệ có phát sinh lợi nhuận để phân chia;

d) Các cá nhân tiếp nhận tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học thực hiện theo Luật Khoa học Công nghệ số 29/2013/QH13;

đ) Viện trợ quốc tế khẩn cấp của Chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, cá nhân nước ngoài để cứu trợ được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 03 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai và viện trợ quốc tế khẩn cấp để

khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 09 tháng kể từ khi thiên tai xảy ra.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại Quy chế này.

2. Bên cung cấp viện trợ thực hiện tại tỉnh Bình Định trong Quy chế này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài có thiện chí, tôn trọng và chấp hành luật pháp Việt Nam, bao gồm:

a) Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ từ nhân được thành lập theo luật pháp nước ngoài;

b) Các cá nhân nước ngoài, bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Các doanh nghiệp, công ty được thành lập theo luật pháp nước ngoài, không bao gồm các tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư;

d) Các tổ chức nghiên cứu và đào tạo được thành lập theo luật pháp nước ngoài (bao gồm cả các viện nghiên cứu, tổ chức hợp tác thuộc chính phủ nước ngoài);

đ) Các bộ, cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao của các nước tại Việt Nam trực tiếp cung cấp khoản viện trợ, hoặc ủy quyền cho các tổ chức pháp nhân nước ngoài quản lý các khoản viện trợ mà việc tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ không yêu cầu phải ký kết chính thức theo quy định của Luật Điều ước quốc tế hoặc không yêu cầu bên Việt Nam ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Bên tiếp nhận viện trợ trong Quy chế này là các cơ quan, tổ chức Việt Nam được thành lập theo pháp luật Việt Nam và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Định, có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của khoản viện trợ tiếp nhận:

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động;

b) Các tổ chức chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ và quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật Việt Nam về hội, tổ chức khoa học và công nghệ, quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

c) Doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường;

d) Các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

Việc quản lý và sử dụng khoản viện trợ tuân thủ theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (sau đây gọi là Nghị định số 80/2020/NĐ-CP).

Điều 4. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

Các hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương II THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ QUẢN LÝ THỰC HIỆN KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 5. Lập, thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ

1. Lập hồ sơ khoản viện trợ

a) Bên tiếp nhận viện trợ, chủ khoản viện trợ phối hợp với bên cung cấp viện trợ xây dựng hồ sơ văn kiện chương trình, dự án, phi dự án theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP. Kết cấu văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

b) Trường hợp dự án viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công: Hồ sơ bao gồm thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và thành phần hồ sơ theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

c) Trường hợp dự án viện trợ có cấu phần xây dựng: Hồ sơ bao gồm thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và thành phần hồ sơ theo quy định của Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thẩm định khoản viện trợ

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm định đối với khoản viện trợ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đối với các khoản viện trợ khác không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan đầu mối, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia ý kiến khi có yêu cầu của người đứng đầu cơ quan chủ quản.

b) Trình tự, thủ tục thẩm định theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Phê duyệt khoản viện trợ:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khoản viện trợ trên cơ sở Báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Nội dung quyết định phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 6. Quản lý thực hiện viện trợ

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện của chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Trên cơ sở quyết định tiếp nhận viện trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý chương trình, dự án và thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp thành lập Ban Quản lý dự án đại diện cho chủ dự án, Ban Quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Đối với dự án có cấu phần xây dựng thì việc thực hiện quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng và chất lượng công trình xây dựng thực hiện theo quy định về phát luật xây dựng liên quan.

6. Đối với các khoản viện trợ do các bộ, cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao của các nước tại Việt Nam thực hiện không qua Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ khoản viện trợ có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

7. Sau khi kết thúc dự án, chủ khoản viện trợ tổ chức đánh giá, tiến hành các thủ tục nghiệm thu, bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng để khai thác sử dụng và gửi báo cáo kết thúc dự án đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ để theo dõi, tổng hợp.

Điều 7. Quản lý tài chính

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, pháp luật có liên quan khác và Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền.

a) Đối với vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Chủ khoản viện trợ thực hiện kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước theo quy định về quản lý ngân sách nhà nước; trình tự, thủ tục kiểm soát chi, hạch toán, ghi thu ghi chi thực hiện theo quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và theo quy định từ khoản 2 đến khoản 8, Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

b) Đối với vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Việc hạch toán, kế toán, quyết toán đối với khoản viện trợ thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán và điều lệ tổ chức hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ theo quy định tại khoản 9, Điều 23, Nghị định số 80/2020/NĐ-CP;

4. Quản lý vốn đối ứng

a) Các chương trình, dự án được bố trí vốn đối ứng: Đối với dự án viện trợ mà Bên cung cấp viện trợ có yêu cầu bố trí vốn đối ứng, Bên tiếp nhận viện trợ đề xuất cụ thể nguồn vốn đối ứng trong hồ sơ dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, dự án có quy định cụ thể về bố trí vốn đối ứng hoặc có văn bản đồng ý bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nguồn vốn đối ứng: Ngân sách nhà nước (Ngân sách tỉnh, huyện) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

5. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP cụ thể:

a) Đối với khoản viện trợ mà bên tiếp nhận là cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động thì lập kế hoạch vốn chuẩn bị khoản viện trợ, gửi Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp bên tiếp nhận không phải cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động thì tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

b) Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương), chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

c) Trường hợp Bên cung cấp viện trợ cung cấp hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án, chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

6. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ, thuế, kiểm toán các khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 24, 25, 26 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương III **NỘI DUNG QUẢN LÝ VỀ VIỆN TRỢ**

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan chủ quản)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan chủ quản) quy định tại Điều 33 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ khoản viện trợ

Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ khoản viện trợ quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Là cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.
2. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn Bên tiếp nhận lập hồ sơ các chương trình, dự án đã được Bên tài trợ chấp thuận viện trợ.
3. Chủ trì thẩm định văn kiện, chương trình, dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Tổng hợp các danh mục đã được phê duyệt và báo cáo định kỳ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý và sử dụng viện trợ.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ khoản viện trợ; thẩm định khả năng đóng góp vốn đối ứng (nguồn vốn chi thường xuyên ngân sách tỉnh, chi thường xuyên của đơn vị tiếp nhận tài trợ); các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án.
2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ:
 - a) Đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện quản lý thu, chi ngân sách nhà nước đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý tài chính quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP;
 - b) Đối với khoản viện trợ do Bên cung cấp viện trợ trực tiếp quản lý, thực hiện: Trường hợp Bên cung cấp viện trợ bàn giao quyền sở hữu đối với các tài sản, trang thiết bị của chương trình, dự án cho chủ dự án, Sở Tài chính hướng dẫn Chủ dự án thực hiện việc xác lập sở hữu tài sản theo quy định hiện hành.
3. Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối nguồn chi thường xuyên ngân sách tỉnh trong kế hoạch ngân sách nhà nước hằng năm để bố trí vốn đối ứng cho các khoản viện trợ đã được phê duyệt theo đúng quy định và phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quản lý vốn đối ứng từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách tỉnh, huyện thực hiện chương trình, dự án.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Ngoại vụ

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ khoản viện trợ; thẩm định tư cách pháp nhân của Bên cung cấp viện trợ là các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và phối hợp thẩm định năng lực của các nhà tài trợ khác theo quy định.
2. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan hướng dẫn, hỗ trợ Bên tiếp nhận viện trợ, chủ khoản viện trợ tổ chức xây dựng, đàm phán ký kết với

Bên cung cấp viện trợ về văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật; văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công an tỉnh

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ khoản viện trợ; thẩm định tư cách pháp nhân của Bên cung cấp viện trợ, Bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ và khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của chủ khoản viện trợ đối với trường hợp Bên tiếp nhận (hoặc chủ khoản viện trợ) là doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường và các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; hiệu quả, tác động về an ninh, trật tự xã hội sau khi kết thúc.

2. Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ khoản viện trợ đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Sở Nội vụ; thẩm định sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Bên tiếp nhận viện trợ và khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của chủ khoản viện trợ đối với trường hợp Bên tiếp nhận (hoặc chủ khoản viện trợ) là các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức Việt Nam chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Xây dựng

Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải

Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công thương

Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, năng lượng.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ban, ngành và cơ quan liên quan khác trên địa bàn tỉnh

1. Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ: Thẩm định tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án, mục đích tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực quản lý; đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án. Khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc; những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Bên tiếp nhận viện trợ và khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của chủ khoản viện trợ đối với trường hợp Bên tiếp nhận (hoặc chủ khoản viện trợ) là các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động.

2. Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đúng các quy định về quản lý viện trợ của Chính phủ và của tỉnh.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ: Thẩm định tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án, mục đích tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển trên địa bàn; Khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc; những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Bên tiếp nhận viện trợ và khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của chủ khoản viện trợ đối với trường hợp Bên tiếp nhận (hoặc chủ khoản viện trợ) là các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động.

2. Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đúng các quy định về quản lý viện trợ của Chính phủ và của tỉnh. Phối hợp với cơ quan liên quan, tạo điều kiện cho bên cung cấp viện trợ, bên tiếp nhận viện trợ khảo sát, lập chương trình, dự án viện trợ triển khai trên địa bàn.

3. Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch là đầu mối trong việc quản lý sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố với nhiệm vụ tham mưu ý kiến trong việc khảo sát, lập, thẩm định, tổng hợp các khoản vốn đối ứng, theo dõi và báo cáo tình hình tiếp nhận các khoản viện trợ trên địa bàn.

Điều 22. Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ

1. Chế độ báo cáo về tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, định kỳ hằng năm (trước ngày 20/12) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

b) Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Chủ khoản viện trợ báo cáo về tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ theo định kỳ hằng năm (trước ngày 10/12) và đột xuất.

2. Chế độ báo cáo về kết quả vận động viện trợ; tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý

a) Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên báo cáo tổng hợp về kết quả vận động viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài khác theo định kỳ 6 tháng và hằng năm (trước ngày 10/6 và 10/12) và đột xuất.

b) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo về kết quả vận động viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài khác theo định kỳ 6 tháng và hằng năm (trước ngày 10/6 và 10/12) và đột xuất.

3. Kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của tỉnh; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn thực hiện; chủ trì tổ chức kiểm tra giám sát dự án viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công theo quy định.

b) Sở Tài chính tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương và viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương.

c) Công an tỉnh tổ chức giám sát thực hiện hoạt động viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh ngay từ bước đầu triển khai khoản viện trợ; tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ hằng năm; chủ động phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh với các hoạt động xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội của các tổ chức, cá nhân trong quá trình quản lý và sử dụng các khoản viện trợ. Tiến hành xử lý theo thẩm quyền các dấu hiệu, hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình vận động, tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

đ) Sở Ngoại vụ tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các khoản viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo cam kết viện trợ và theo đúng hoạt động đã đăng ký của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra giám sát đánh giá tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ hằng năm theo quy định. Việc xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá hằng năm đảm bảo không trùng dự án viện trợ (khoản viện trợ), nội dung kiểm tra giữa các cơ quan trong năm; đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý những vấn đề liên quan theo

thẩm quyền (nếu có). Tiến hành xử lý theo thẩm quyền các dấu hiệu, hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình vận động, tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn nghiệp vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thực hiện theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ và quy định pháp luật hiện hành.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế, các cơ quan, tổ chức phản ánh bằng văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp./.